

Số: 734/QĐ-CTS

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023  
của Cục Tàn số vô tuyến điện

### CỤC TRƯỞNG CỤC TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2253/QĐ-BTTTT ngày 06/12/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Tàn số vô tuyến điện;

Căn cứ Thông báo số 278/TB-BTTTT ngày 30/09/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 đối với Cục Tàn số vô tuyến điện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Cục Tàn số vô tuyến điện (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các Giám đốc Trung tâm Tàn số vô tuyến điện khu vực chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- PCT Phụ trách Lê Thái Hòa (để b/c);
- Công thông tin điện tử CTS (để công khai);
- Lưu: VT, TCKT.15.

KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG  
CỤC TÀN SỐ  
VÔ TUYẾN ĐIỆN  
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  
Nguyễn Phương Anh

Đơn vị: Cục Tần số vô tuyến điện

Mã số: 1058013

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 734/QĐ-CTS ngày 11/11/2024 của Cục Tần số vô tuyến điện)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)									
					TTTS VTĐ KV I	TTTS VTĐ KV II	TTTS VTĐ KV III	TTTS VTĐ KV IV	TTTS VTĐ KV V	TTTS VTĐ KV VI	TTTS VTĐ KV VII	TTTS VTĐ KV VIII	VP Cục	Cục
1	2	3	4	5=4-3	6									
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>													
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>521,319</b>	<b>521,319</b>	<b>0</b>	<b>18,252</b>	<b>11,611</b>	<b>5,032</b>	<b>2,544</b>	<b>10,456</b>	<b>1,163</b>	<b>2,565</b>	<b>949</b>	<b>0</b>	<b>468,747</b>
1	Lệ phí cấp phép tần số	4,764	4,764	0	581	620	187	218	620	67	125	74		2,272
2	Phí tần số vô tuyến điện	516,555	516,555	0	17,671	10,991	4,845	2,326	9,836	1,096	2,440	875		466,475
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>150,105</b>	<b>150,038</b>	<b>(67)</b>										
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>													
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>150,105</b>	<b>150,038</b>	<b>(67)</b>	<b>16,505</b>	<b>11,042</b>	<b>11,700</b>	<b>8,717</b>	<b>8,081</b>	<b>9,075</b>	<b>9,411</b>	<b>6,772</b>	<b>14,451</b>	<b>54,284</b>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	149,072	149,005	(67)	16,164	10,994	11,700	8,717	8,081	8,975	9,387	6,772	14,451	53,764
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,033	1,033	0	341	48	0	0	0	100	24	0	0	520
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>328,063</b>	<b>328,063</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>328,063</b>
1	Lệ phí cấp phép tần số	4,764	4,764	0										4,764
2	Phí tần số vô tuyến điện	323,299	323,299	0										323,299
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>150,405</b>	<b>150,338</b>	<b>(67)</b>										
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>150,405</b>	<b>150,338</b>	<b>(67)</b>	<b>16,505</b>	<b>11,042</b>	<b>11,700</b>	<b>8,717</b>	<b>8,081</b>	<b>9,075</b>	<b>9,411</b>	<b>6,772</b>	<b>14,451</b>	<b>54,584</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>149,906</b>	<b>149,839</b>	<b>(67)</b>	<b>16,505</b>	<b>11,042</b>	<b>11,700</b>	<b>8,717</b>	<b>8,081</b>	<b>9,075</b>	<b>9,411</b>	<b>6,772</b>	<b>14,451</b>	<b>54,085</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	148,873	148,806	(67)	16,164	10,994	11,700	8,717	8,081	8,975	9,387	6,772	14,451	53,565
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,033	1,033	0	341	48	0	0	0	100	24	0	0	520



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)									
					TTS VTĐ KV I	TTS VTĐ KV II	TTS VTĐ KV III	TTS VTĐ KV IV	TTS VTĐ KV V	TTS VTĐ KV VI	TTS VTĐ KV VII	TTS VTĐ KV VIII	VP Cục	Cục
1	2	3	4	5=4-3	6									
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	499	499	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	499
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	499	499	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	499
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	300	300	0										300
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	199	199	0										199
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng													
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
II	Nguồn vốn viện trợ													
III	Nguồn vay nợ nước ngoài													



# THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN

## A. TÌNH HÌNH CHUNG

Người lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2023: 270 người, trong đó:

- Công chức: 236 người

- Người lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên theo thDD/111: 34 người

## B. THUYẾT MINH

### I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Năm 2023 kinh phí thực hiện sự nghiệp khoa học công nghệ được giao là: 300.000.000 đồng, Cục đã thực hiện và đề nghị quyết toán là: 300.000.000 đồng đạt 100% dự toán được giao.

### II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được để lại:

#### 1. Tình hình thu phí, lệ phí:

- Dự toán giao thu: 571.682.000.000 đồng

- Số thu năm 2023: 521.318.869.749 đồng, đạt 91% dự toán được giao, chi tiết như sau:

DVT: Đồng

Stt	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại
1	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	516.554.665.749	323.298.665.749	193.256.000.000
2	Lệ phí cấp phép sử dụng tần số vô tuyến điện	4.764.204.000	4.764.204.000	

#### 2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

2.1. Số dư kinh phí chuyển từ năm 2022 sang 2023: 71.373.807.268 đồng, trong đó:

- Kinh phí thường xuyên giao tự chủ: 6.061.898.241 đồng

- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: 65.311.909.027 đồng

2.2. Dự toán được giao nguồn phí được để lại năm 2023: 188.526.092.811 đồng, trong đó:

- Kinh phí thường xuyên giao tự chủ: 150.374.092.811 đồng

- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: 38.152.000.000 đồng

2.3. Số thu phí được để lại năm 2023: 193.256.000.000 đồng

2.4. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 150.106.123.331 đồng, trong đó:

- Kinh phí thường xuyên giao tự chủ: 149.072.481.331 đồng

- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: 1.033.642.000 đồng

2.5. Kinh phí được quyết toán: 150.038.623.331 đồng, trong đó:

- Kinh phí thường xuyên giao tự chủ: 149.004.981.331 đồng

- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: 1.033.642.000 đồng

Kinh phí được quyết toán giảm so với số đề nghị quyết toán: 67.500.000 đồng là chi phí thuê tổ chức đấu giá băng tần 2300-2400 MHz. Cục đã thanh toán từ nguồn phí để lại khoản chi phí cho tổ chức đấu giá. Bộ TTTT không phê duyệt với lý do: Cục dùng nguồn phí để lại để chi trả là không phù hợp tích chất nguồn kinh phí. Khoản kinh phí 67.500.000 đồng được chuyển nguồn sang năm 2024.



2.6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm 2024 sử dụng và quyết toán: 110.288.817.593 đồng, trong đó:

- Kinh phí thường xuyên giao tự chủ: 7.858.550.566 đồng
- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: 102.430.267.027 đồng

